

Số: 153 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách tỉnh
giảm biên chế đợt I năm 2023 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP
ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của
Chính phủ về chính sách tỉnh giảm biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP
ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014; Nghị định số
143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm
2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của
UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh
Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 34/TTr-STC ngày 04 tháng
01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên
chế đợt I năm 2023 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm
2014 của Chính phủ, với nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí: 29.916.541.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, chín trăm mười sáu triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí:

a) Từ nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023: 29.748.296.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, bảy trăm bốn mươi tám triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

b) Từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của đơn vị năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ: 168.245.000 đồng (Một trăm sáu tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

b) Cam kết, chịu trách nhiệm bảo đảm đủ nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo quy định sau khi phê duyệt bổ sung kinh phí theo nội dung tại Điều 1 Quyết định này; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan theo quy định; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc những vấn đề vượt thẩm quyền.

b) Căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung kinh phí cho các đơn vị được giao kinh phí có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này để triển khai thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Các đơn vị được giao kinh phí có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị được giao kinh phí; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Thủ trưởng các đơn vị được giao kinh phí có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục:

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỘT I NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tình giảm biên chế					Kinh phí cho tình giảm biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG		185	156		29		29.916.541	25.320.327		4.596.214	
A	Ngân sách nhà nước (NSNN) đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2023	184	155		29		29.748.296	25.152.082		4.596.214	
I	Khối đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội	2	2				373.619	373.619			
1	Hội Nông dân tỉnh	1	1				195.117	195.117			
2	Hội Nông dân huyện Như Thanh	1	1				178.502	178.502			

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	Khôi hành chính	39	31		8		4.355.283	3.291.851		1.063.432	
a	Cấp tỉnh	2	2				333.425	333.425			
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	1	1				148.283	148.283			
2	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1				185.143	185.143			
b	Cấp huyện	4	3		1		642.528	553.524		89.003	
1	Thành phố Thanh Hóa	1	1				179.161	179.161			
2	Huyện Yên Định	1			1		89.003			89.003	
3	Huyện Hậu Lộc	1	1				194.684	194.684			
4	Huyện Thiệu Hóa	1	1				179.680	179.680			

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
c	Cấp xã	33	26		7		3.379.330	2.404.901		974.429	
1	Huyện Nông Cống	2	2				153.115	153.115			
2	Huyện Lang Chánh	3	2		1		437.185	253.612		183.573	
3	Huyện Yên Định	1	1				105.965	105.965			
4	Huyện Như Xuân	3	2		1		336.008	205.365		130.643	
5	Huyện Triệu Sơn	3	3				239.048	239.048			
6	Huyện Thọ Xuân	3	3				335.059	335.059			
7	Huyện Vĩnh Lộc	2	2				226.220	226.220			
8	Thành phố Thanh Hóa	1	1				144.620	144.620			
9	Huyện Đông Sơn	2	2				94.864	94.864			

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Huyện Cẩm Thủy	3	3				256.616	256.616			
11	Huyện Bá Thước	1	1				78.228	78.228			
12	Huyện Thường Xuân	2			2		353.653			353.653	
13	Huyện Thiệu Hóa	1	1				103.569	103.569			
14	Huyện Nga Sơn	1	1				73.752	73.752			
15	Huyện Hoằng Hóa	1	1				134.868	134.868			
16	Huyện Quan Hóa	1			1		96.674			96.674	
17	Huyện Quan Sơn	1	1								
18	Huyện Ngọc Lặc	1			1		118.380			118.380	
19	Thị xã Bim Sơn	1			1		91.506			91.506	

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	Khôi sự nghiệp	143	122		21		25.019.394	21.486.612		3.532.781	
a	Cấp tỉnh	19	19				2.823.436	2.823.436			
1	Trường Đại học Hồng Đức	1	1				158.537	158.537			
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	5				809.448	809.448			
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	4	4				713.685	713.685			
4	Sở Y tế	9	9				1.141.767	1.141.767			
b	Cấp huyện	124	103		21		22.195.957	18.663.176		3.532.781	
1	Thành phố Sầm Sơn	5	5				962.780	962.780			
2	Thị xã Nghi Sơn	9	7		2		1.505.585	1.240.439		265.146	
3	Thành phố Thanh Hóa	7	3		4		1.218.399	479.146		739.253	

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Huyện Đông Sơn	9	9				1.765.082	1.765.082			
5	Huyện Hoằng Hóa	6	6				1.030.623	1.030.623			
6	Huyện Triệu Sơn	4	4				675.701	675.701			
7	Huyện Vĩnh Lộc	2	2				444.549	444.549			
8	Huyện Quảng Xương	2	2				370.589	370.589			
9	Huyện Yên Định	2			2		406.276			406.276	
10	Huyện Thọ Xuân	2	2				382.401	382.401			
11	Huyện Hậu Lộc	8	6		2		1.693.146	1.215.718		477.427	
12	Huyện Nông Cống	5	5				1.070.155	1.070.155			
13	Huyện Thiệu Hóa	9	9				1.488.395	1.488.395			

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	Huyện Nga Sơn	2	2				349.121	349.121			
15	Huyện Hà Trung	7	7				1.243.630	1.243.630			
16	Huyện Như Xuân	5	4		1		943.214	786.632		156.582	
17	Huyện Thạch Thành	5	3		2		744.088	557.707		186.381	
18	Huyện Quan Hóa	7	6		1		1.276.185	1.115.742		160.443	
19	Huyện Ngọc Lặc	5	4		1		844.931	546.329		298.602	
20	Huyện Lang Chánh	10	7		3		1.615.855	1.307.298		308.557	
21	Huyện Bá Thước	7	5		2		1.179.289	826.098		353.191	
22	Huyện Quan Sơn	3	3				516.942	516.942			
23	Huyện Thường Xuân	1			1		180.923			180.923	

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1.000 đồng)				
		Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề	Tổng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các tổ chức không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
24	Huyện Như Thanh	2	2				288.099	288.099			
B	Kinh phí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị năm 2023 theo khoản 3 điều 13 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP:	1	1				168.245	168.245			
	Khối sự nghiệp	1	1				168.245	168.245			
	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa	1	1				168.245	168.245			